

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và bổ sung đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mức học phí từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và bổ sung đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 64/BC-VHXH ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ban Văn hóa-Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Trẻ em học mầm non, học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập (trừ các trường trung cấp, cao đẳng, đại học thuộc ngành dọc và Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu).

b) Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Mức thu học phí:

Thực hiện theo Phụ lục 01 đính kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Bổ sung đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

1. Bổ sung 10 đối tượng được miễn học phí.

2. Bổ sung 02 đối tượng được giảm 50% học phí.

3. Bổ sung 05 đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập.

(Kèm theo Phụ lục 02)

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2016-2017 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Bộ Giáo dục-Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ LĐTBXH;
- TTr. Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TTr HĐND và UBND huyện, thành phố;
- Website HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT-TH.



Nguyễn Hồng Lĩnh

PHỤ LỤC 01

Xét mức thu học phí trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)



1. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2017 - 2018:

Đơn vị: ngàn đồng/tháng/trẻ, học sinh

TT	Cấp học	Nông thôn	Thành thị
1	Nhà trẻ	75.000	120.000
2	Mẫu giáo 1 buổi	30.000	60.000
3	Mẫu giáo 2 buổi, bán trú	45.000	105.000
4	Tiểu học	-	-
5	Trung học cơ sở	45.000	60.000
6	Trung học phổ thông	60.000	90.000
7	BT trung học cơ sở	45.000	75.000
8	THPT hệ GDTX	70.000	100.000

Từ năm học 2018 - 2019 trở đi, căn cứ chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh mức học phí mới phù hợp với tình hình thực tế của địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp mức học phí không thay đổi thì tiếp tục áp dụng mức thu được quy định tại nghị quyết này.

2. Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ trung cấp, cao đẳng công lập tại các cơ sở đào tạo chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên

Nhóm ngành, nghề	Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019 - 2020		Năm học 2020 - 2021	
	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ
Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.	520	590	570	650	620	710	690	780
Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	610	700	670	770	740	850	820	940
Y dược.	750	860	830	940	910	1.040	1.000	1.140

3. Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ trung cấp, cao đẳng công lập tại các đơn vị tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

Nhóm ngành, nghề	Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ
Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.225	1.400	1.295	1.480	1.295	1.480	1.435	1.640
Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	1.435	1.640	1.540	1.760	1.540	1.760	1.680	1.920
Y dược.	3.080	3.520	3.220	3.680	3.220	3.680	3.535	4.040

PHỤ LỤC 02

Các đối tượng bổ sung được miễn, giảm học phí và chi phí học tập của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

I. Đối tượng được miễn học phí:

1. Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông; học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục có cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông; học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục là con hộ thoát nghèo được tiếp tục hỗ trợ các chính sách giảm nghèo thêm 02 năm tiếp theo kể từ khi có quyết định công nhận hộ thoát nghèo của UBND cấp xã.

4. Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục bị mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. Trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông và học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ và các tổ chức tôn giáo trong tỉnh.

6. Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

7. Trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông và học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên đang học tập tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện Côn Đảo và có hộ khẩu thường trú tại huyện Côn Đảo hoặc có đăng ký tạm trú có thời hạn trên địa bàn huyện Côn Đảo từ 6 tháng trở lên.

8. Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục là người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ô Đu;

Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định tại phụ lục của Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH và các văn bản điều chỉnh, bổ sung khác (nếu có)

9. Trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông và học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục là người

dân tộc thiểu số đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định hiện hành.

10. Học sinh, sinh viên của huyện Côn Đảo đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và phải có hộ khẩu thường trú tại huyện Côn Đảo. Mức học phí được miễn bằng với mức học phí quy định đối với các chương trình giáo dục đại trà của các trường công lập. Phòng Nội vụ- Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Côn Đảo chịu trách nhiệm thanh toán kinh phí này cho đối tượng thụ hưởng.

II. Đối tượng được giảm 50% học phí:

1. Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục là con của cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.